

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 42
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 42



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0400101404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 17 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 02, đường Phan Đình Phùng, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT BAO GỒM:

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Lương Tâm	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 16/02/2023)
Ông: Võ Ngọc Dương	Phó chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 11/09/2023)
Ông: Đỗ Thành Trung	Thành viên	(Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 16/02/2023)
Ông: Hoàng Trung Dũng	Thành viên	
Bà: Đinh Thị Mộng Vân	Thành viên	
Ông: Nguyễn Công Lâm	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14/04/2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Trung	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm Phụ trách điều hành từ ngày 01/08/2023)
Ông: Võ Ngọc Dương	Phụ trách điều hành	(Miễn nhiệm ngày 01/08/2023)
Ông: Nguyễn Công Lâm	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 14/04/2023)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Yến	Trưởng ban
Bà: Phạm Thị Minh Ngọc	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;



Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng  
Số 02, đường Phan Đình Phùng, phường Hải Châu 1,  
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

---

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



---

Nguyễn Trung  
Phó Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2024





Số: 290324.085/BCTC.KT7

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được lập ngày 28 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 40 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, trong đó mô tả về việc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Nguyễn Ngọc Lân**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2023-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

**Bùi Thị Loan**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 4927-2022-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>641.075.714.301</b>	<b>589.923.450.261</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	17.184.012.943	20.799.509.736
111	1. Tiền		17.184.012.943	20.799.509.736
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	103.060.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		103.060.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		404.373.123.288	392.259.743.849
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	401.796.492.995	383.862.463.151
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	17.826.834.372	18.321.584.722
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	3.085.470.026	2.389.567.305
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(18.363.860.350)	(12.338.827.282)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		28.186.245	24.955.953
140	IV. Hàng tồn kho	09	112.349.311.852	174.998.776.086
141	1. Hàng tồn kho		113.991.077.938	174.998.776.086
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.641.766.086)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.109.266.218	1.865.420.590
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	437.990.891	612.666.799
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.687.823.189	1.003.376.510
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.983.452.138	249.377.281
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>86.104.462.762</b>	<b>86.040.854.813</b>
220	I. Tài sản cố định		77.346.110.129	45.339.128.233
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	54.783.850.473	22.653.831.962
222	- Nguyên giá		76.332.541.556	41.205.575.833
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(21.548.691.083)	(18.551.743.871)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	22.562.259.656	22.685.296.271
228	- Nguyên giá		24.090.954.041	24.090.954.041
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.528.694.385)	(1.405.657.770)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		73.955.000	31.730.860.590
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		73.955.000	31.730.860.590
260	III. Tài sản dài hạn khác		8.684.397.633	8.970.865.990
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	8.684.397.633	8.368.580.852
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	-	602.285.138
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>727.180.177.063</b>	<b>675.964.305.074</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023  
(tiếp theo)

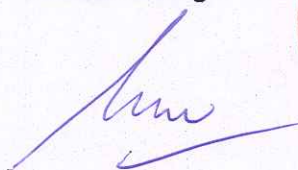
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>531.042.143.239</b>	<b>473.262.806.564</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>528.124.718.239</b>	<b>471.153.649.564</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	412.112.067.923	434.732.037.163
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	31.755.860.474	23.613.644.512
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	404.367.594	1.080.105.799
314	4. Phải trả người lao động		2.751.482.218	4.045.994.788
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	141.083.810	81.625.382
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	935.189.642	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.238.718.281	789.698.107
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	78.758.452.745	6.778.548.261
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		27.495.552	31.995.552
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>2.917.425.000</b>	<b>2.109.157.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	2.917.425.000	2.109.157.000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>196.138.033.824</b>	<b>202.701.498.510</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>196.138.033.824</b>	<b>202.701.498.510</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		153.493.280.000	153.493.280.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		153.493.280.000	153.493.280.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.215.548.634	9.215.548.634
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.334.190.178	2.334.190.178
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		25.644.628.267	25.644.628.267
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.450.386.745	12.013.851.431
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.339.187.431	87.035.893
421b	LNST chưa phân phối năm nay		1.111.199.314	11.926.815.538
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>727.180.177.063</b>	<b>675.964.305.074</b>

Người lập biểu



Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	945.551.091.805	1.187.916.092.113
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	2.146.849.215	3.821.005.151
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		943.404.242.590	1.184.095.086.962
11	4. Giá vốn hàng bán	24	879.498.226.632	1.102.091.021.391
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		63.906.015.958	82.004.065.571
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	17.671.545.606	12.139.908.967
22	7. Chi phí tài chính	26	11.924.207.958	9.636.340.977
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.211.719.803	1.059.021.667
25	8. Chi phí bán hàng	27	49.299.203.526	54.996.181.963
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	19.379.549.491	15.334.645.593
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		974.600.589	14.176.806.005
31	11. Thu nhập khác	29	1.870.836.529	1.967.288.452
32	12. Chi phí khác	30	634.520.003	896.088.455
40	13. Lợi nhuận khác		1.236.316.526	1.071.199.997
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.210.917.115	15.248.006.002
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	497.432.663	3.923.475.602
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	602.285.138	(602.285.138)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.111.199.314</u>	<u>11.926.815.538</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	72	777

Người lập biểu

Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng

Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.210.917.115	15.248.006.002
	2. Điều chỉnh cho các khoản		10.205.073.798	4.417.634.061
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.384.146.430	2.533.387.768
03	- Các khoản dự phòng		7.666.799.154	4.106.518.484
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.124.642.751	(560.877.257)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.182.234.340)	(2.720.416.601)
06	- Chi phí lãi vay		3.211.719.803	1.059.021.667
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.415.990.913	19.665.640.063
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(13.118.710.744)	(26.878.687.218)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		61.007.698.148	(110.221.052.721)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(19.760.342.247)	139.504.391.723
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(366.498.473)	(417.045.979)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.152.261.375)	(1.043.636.203)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.495.931.389)	(2.703.341.868)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.500.000)	(141.953.535)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		34.525.444.833	17.764.314.262
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.013.395.788)	(35.262.685.672)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		519.036.364	182.323.233
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(199.066.473.553)	(72.283.092.603)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		96.006.473.553	92.283.092.603
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.111.278.888	2.538.093.368
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(102.443.080.536)	(12.542.269.071)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		500.529.591.923	212.165.298.664
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(428.549.687.439)	(218.315.085.284)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.674.664.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		64.305.240.484	(6.149.786.620)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.612.395.219)	(927.741.429)



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		20.799.509.736	21.728.681.921
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.101.574)	(1.430.756)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>17.184.012.943</u>	<u>20.799.509.736</u>

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng

Trần Thị Ánh Minh

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0400101404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 17 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 02, đường Phan Đình Phùng, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 153.493.280.000 VND; tương đương 15.349.328 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 187 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 235 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại dược phẩm, dược liệu, thành phẩm y học cổ truyền, vaccin, sinh phẩm y tế và trang thiết bị y tế.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh - Xuất nhập khẩu: Dược phẩm, dược liệu, hóa chất, trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước bổ dưỡng có vitamine, nước khoáng, văn phòng phẩm;
- Sản xuất dược phẩm theo đúng danh mục cho phép của Bộ y tế;
- Chuyên giao công nghệ và dịch vụ kỹ thuật y tế, khoa học kỹ thuật: giao nhận, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, bảo hành, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị y tế và khoa học kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê: văn phòng, kho bãi.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2023, do chuỗi cung ứng, hoạt động vận tải Logistic ở các nước trên thế giới gián đoạn làm ảnh hưởng đến doanh số hoạt động dịch vụ ủy thác nhập khẩu và kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế của Công ty. Bên cạnh đó, do nhu cầu thị trường giảm và những vướng mắc về quy định pháp luật trong hoạt động mua sắm, đấu thầu dược phẩm, vật tư y tế tại các cơ sở y tế công lập dẫn đến doanh thu thuần của Công ty trong năm 2023 giảm đi 240,69 tỷ VND, tương ứng mức giảm 20,33% so với cùng kỳ năm 2022.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Hà Nội	Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Quảng Nam	TP. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam	Phân phối dược phẩm



## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

### 2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.



## 2.5. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.7. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.8. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.



## 2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

## 2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đối với các lô hàng nhập khẩu, thời điểm ghi nhận hàng tồn kho được xác định là thời điểm phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua theo các điều kiện giao nhận của Incoterm 2020.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với các mặt hàng thông thường không bán theo lô và xác định theo phương pháp đích danh đối với các mặt hàng bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.



Một số nhà cửa, vật kiến trúc của Công ty vừa được sử dụng cho mục đích chủ sở hữu sử dụng, vừa được sử dụng để cho thuê, tuy nhiên, hoạt động cho thuê chỉ được triển khai trong ngắn hạn để tối đa hóa lợi nhuận. Vì vậy, toàn bộ giá trị của các nhà cửa, vật kiến trúc này được Công ty theo dõi trên khoản mục Tài sản cố định hữu hình. Tại ngày 31/12/2023, nguyên giá các tài sản cố định đang được cho thuê là: 29.847.322.962 VND, hao mòn lũy kế là 1.073.951.452 VND và doanh thu cho thuê phát sinh trong năm là 2.155.047.630 VND.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

## 2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 36 tháng.



#### 2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán.



## 2.20. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

## 2.22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



#### 2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

##### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

##### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

#### 2.25. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

#### 2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

#### 2.27. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh vật tư, thiết bị y tế và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

### 3. TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	152.057.962	220.265.878
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.621.457.619	20.499.496.490
Tiền đang chuyển	410.497.362	79.747.368
	<u>17.184.012.943</u>	<u>20.799.509.736</u>



#### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>103.060.000.000</b>	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	57.000.000.000	-	-	-
- Chứng chỉ tiền gửi (2)	46.060.000.000	-	-	-
	<b>103.060.000.000</b>	-	-	-

(1) Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam với lãi suất theo từng Hợp đồng với tổng số dư tại ngày 31/12/2023 là 57.000.000.000 VND.

(2) Tại 31/12/2023, khoản chứng chỉ tiền gửi do Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC phát hành có kỳ hạn dưới 12 tháng với lãi suất theo từng Hợp đồng, có giá mua là 46.060.000.000 VND (Trong đó: Mệnh giá của khoản chứng chỉ tiền gửi là: 46.060.000.000 VND).

#### 5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Bên khác</b>	<b>401.796.492.995</b>	<b>(18.363.860.350)</b>	<b>383.862.463.151</b>	<b>(12.338.827.282)</b>
- Bệnh viện Đà Nẵng	13.677.464.894	-	7.335.035.215	-
- Bệnh viện Trung Ương Huế	20.492.500.640	-	11.984.158.600	-
- Công ty TNHH Dược phẩm An Vượng	13.628.506.610	-	30.278.973.495	-
- Công ty TNHH Dược Thống Nhất	-	-	15.628.493.399	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm EU (*)	11.321.238.963	-	13.872.482.842	-
- Công ty TNHH Y Dược Cali - U.S.A (*)	8.722.119.410	-	26.310.568.209	-
- Công ty TNHH Dược phẩm S (*)	7.337.879.255	-	29.864.677.510	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Hiệp Thuận Thành (*)	16.487.604.281	-	3.775.238.464	-
- Công ty TNHH Dược Mỹ Phẩm Thái Nhân (*)	49.876.074.022	-	5.550.786.227	-
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Gia Việt	22.150.439.085	-	16.687.074.120	-
- Ông Nguyễn Hải Hưng	20.341.814.731	(10.911.001.197)	21.341.814.731	(10.911.001.197)
- Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến	6.535.033.068	(6.535.033.068)	6.735.033.068	(510.000.000)
- Các khách hàng khác (*)	211.225.818.036	(917.826.085)	194.498.127.271	(917.826.085)
	<b>401.796.492.995</b>	<b>(18.363.860.350)</b>	<b>383.862.463.151</b>	<b>(12.338.827.282)</b>

Tại ngày 31/12/2023, các khoản phải thu hình thành từ vốn vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn được cầm cố để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng này (Chi tiết tại thuyết minh số 13).



(\*) Một số khoản phải thu khách hàng được bảo lãnh bởi các nhà cung cấp thông qua Thỏa thuận bảo lãnh thanh toán ba bên ký giữa Công ty, nhà cung cấp và khách hàng. Theo đó, Công ty chỉ phải thanh toán cho các nhà cung cấp khi đã thu được tiền từ các khách hàng được bảo lãnh. Tại ngày 31/12/2023, số dư phải thu khách hàng được bảo lãnh của Công ty là 105.546.177.222 VND tương ứng với khoản phải trả người bán được dùng để bảo lãnh và giá trị hàng tồn kho giữ thế chấp là 102.538.810.415 VND và 3.007.366.807 VND.

#### 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	<b>17.826.834.372</b>	-	<b>18.321.584.722</b>	-
- XL Laboratories Pvt Ltd	-	-	2.310.311.907	-
- Asian Dimedical Pte Ltd	2.766.717.046	-	1.971.449.200	-
- Pharmix Corporation	-	-	5.387.297.172	-
- Saint Corporation	3.603.801.438	-	-	-
- Farmaceutyczna Spółdzielnia Pracy Galen	2.380.378.261	-	2.307.852.016	-
- Các khoản trả trước người bán khác	9.075.937.627	-	6.344.674.427	-
	<b>17.826.834.372</b>	-	<b>18.321.584.722</b>	-

#### 7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>a) Chi tiết theo nội dung</i>				
- Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	2.077.427.125	-	46.913.040	-
- Ký cược, ký quỹ	913.801.932	-	495.804.130	-
- Thuế GTGT chưa kê khai khấu trừ	-	-	1.840.456.068	-
- Phải thu khác	94.240.969	-	6.394.067	-
	<b>3.085.470.026</b>	-	<b>2.389.567.305</b>	-
<i>b) Chi tiết theo đối tượng</i>				
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	<b>3.085.470.026</b>	-	<b>2.389.567.305</b>	-
- Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC	1.476.040.822	-	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	254.657.534	-	46.913.040	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	166.465.753	-	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn-Hà Nội	119.605.480	-	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	60.657.536	-	-	-
- Phải thu khác	1.008.042.901	-	2.342.654.265	-
	<b>3.085.470.026</b>	-	<b>2.389.567.305</b>	-



### 8. NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng	27.794.673.884	9.430.813.534	23.959.640.816	11.620.813.534
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược - Vật tư Y tế Quảng Ngãi	917.826.085	-	917.826.085	-
- Ông Nguyễn Hải Hưng	20.341.814.731	9.430.813.534	21.341.814.731	10.430.813.534
- Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến	6.535.033.068	-	1.700.000.000	1.190.000.000
	<b>27.794.673.884</b>	<b>9.430.813.534</b>	<b>23.959.640.816</b>	<b>11.620.813.534</b>

### 9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	71.805.389.207	-	123.251.996.202	-
- Nguyên liệu, vật liệu	677.730.858	(4.714.379)	1.037.894.658	-
- Thành phẩm	3.989.299.975	-	4.049.733.680	-
- Hàng hóa	37.518.657.898	(1.637.051.707)	46.655.851.303	-
- Hàng gửi bán	-	-	3.300.243	-
	<b>113.991.077.938</b>	<b>(1.641.766.086)</b>	<b>174.998.776.086</b>	<b>-</b>

Tại ngày 31/12/2023, giá trị hàng tồn kho hình thành từ khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn được cầm cố để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng này (chi tiết xem tại thuyết minh số 13).



10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	29.003.411.797	4.701.930.430	5.091.293.014	1.446.663.106	962.277.486	41.205.575.833
- Mua trong năm	-	1.074.660.845	-	-	-	1.074.660.845
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	32.156.265.153	2.160.608.725	-	-	252.831.000	34.569.704.878
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(517.400.000)	-	-	(517.400.000)
Số dư cuối năm	61.159.676.950	7.937.200.000	4.573.893.014	1.446.663.106	1.215.108.486	76.332.541.556
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.485.489.946	1.546.996.040	3.979.643.138	814.562.850	725.051.897	18.551.743.871
- Khấu hao trong năm	1.970.110.833	593.640.693	247.762.579	137.143.645	87.094.465	3.035.752.215
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(38.805.003)	-	-	(38.805.003)
Số dư cuối năm	13.455.600.779	2.140.636.733	4.188.600.714	951.706.495	812.146.362	21.548.691.083
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	17.517.921.851	3.154.934.390	1.111.649.876	632.100.256	237.225.589	22.653.831.962
Tại ngày cuối năm	47.704.076.171	5.796.563.267	385.292.300	494.956.611	402.962.124	54.783.850.473

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 12.024.811.314 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.452.430.173 VND.



## 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	22.110.243.541	1.980.710.500	24.090.954.041
Số dư cuối năm	<b>22.110.243.541</b>	<b>1.980.710.500</b>	<b>24.090.954.041</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	48.839.360	1.356.818.410	1.405.657.770
- Khấu hao trong năm	3.503.820	119.532.795	123.036.615
Số dư cuối năm	<b>52.343.180</b>	<b>1.476.351.205</b>	<b>1.528.694.385</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	22.061.404.181	623.892.090	22.685.296.271
Tại ngày cuối năm	<b>22.057.900.361</b>	<b>504.359.295</b>	<b>22.562.259.656</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 15.660.675.356 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 849.830.500 VND.

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	60.738.789	217.877.402
- Chi phí thuê mặt bằng	128.000.000	-
- Chi phí bảo hiểm	101.976.989	113.766.748
- Các khoản khác	147.275.113	281.022.649
	<b>437.990.891</b>	<b>612.666.799</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Tiền thuê đất trả trước - Khu công nghiệp Hòa Cầm (*)	6.892.186.535	7.117.544.135
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.276.211.650	986.020.209
- Chi phí sửa chữa	299.731.060	126.810.877
- Các khoản khác	216.268.388	138.205.631
	<b>8.684.397.633</b>	<b>8.368.580.852</b>

(\*) Tiền thuê đất trả trước một lần tại Khu Công nghiệp Hòa Cầm - Thành phố Đà Nẵng với diện tích 9.000 m<sup>2</sup> để phục vụ xây dựng nhà máy. Tại thời điểm 31/12/2023, thời gian thuê đất còn lại là 30 năm 8 tháng. Chi phí tiền thuê đất đã phân bổ vào chi phí trong năm là 225.357.600 VND.



13. CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	6.778.548.261	6.778.548.261	500.529.591.923	428.549.687.439	78.758.452.745	78.758.452.745
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn (1)	4.159.498.850	4.159.498.850	402.309.551.358	349.389.176.704	57.079.873.504	57.079.873.504
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (2)	-	-	2.171.583.416	-	2.171.583.416	2.171.583.416
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (3)	-	-	67.167.546.343	63.849.044.663	3.318.501.680	3.318.501.680
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Hà Nội (4)	-	-	9.904.724.653	5.260.166.485	4.644.558.168	4.644.558.168
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (5)	-	-	10.300.414.128	-	10.300.414.128	10.300.414.128
+ Vay cá nhân (6)	2.619.049.411	2.619.049.411	8.675.772.025	10.051.299.587	1.243.521.849	1.243.521.849
	<b>6.778.548.261</b>	<b>6.778.548.261</b>	<b>500.529.591.923</b>	<b>428.549.687.439</b>	<b>78.758.452.745</b>	<b>78.758.452.745</b>



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:  
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Bên liên quan	Hợp đồng vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Bên khác</b>								
(1) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Sông Hàn	Hợp đồng 01/2023/7609338/HĐTD	VND	Theo từng khoản vay	Dưới 6 tháng	Bổ sung vốn KD	(i)	78.758.452.745	6.778.548.261
(2) Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	Hợp đồng 1002-LAV- 230084868	VND	Thả nổi	Dưới 6 tháng	Bổ sung vốn KD	(ii)	2.171.583.416	4.159.498.850
(3) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	Hợp đồng 01/2023/300029490- HĐCVHM/NHCT480- DAPHARCO	VND	Thả nổi	Dưới 6 tháng	Bổ sung vốn KD	(iii)	3.318.501.680	-
(4) Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Hà Nội	Hợp đồng VHN166782	VND	Thả nổi	Dưới 6 tháng	Bổ sung vốn KD	(iv)	4.644.558.168	-
(5) Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	Hợp đồng DNG20231228727/HĐ TD	VND	Thả nổi	Dưới 6 tháng	Bổ sung vốn KD	Tín chấp	10.300.414.128	-
(6) Vay cá nhân		VND	Theo từng khoản vay	Theo từng khoản vay	Bổ sung vốn KD	Tín chấp	1.243.521.849	2.619.049.411
							<b>78.758.452.745</b>	<b>6.778.548.261</b>



(i) Thẻ chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2023/7609338/HĐBĐ; Thẻ chấp hàng tồn kho, khoản phải thu hình thành từ vốn vay.

(ii) Thẻ chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm: Số tiền kỹ quỹ: kỹ quỹ 10% trị giá LC, phần còn lại đơn vị nộp đủ tiền hoặc vay theo hạn mức đã cấp khi nhận bộ chứng từ

(iii) Thẻ chấp bằng tài sản của bên vay là các Quyền sử dụng đất theo các Hợp đồng thế chấp tài sản, bao gồm:

- + Hợp đồng thế chấp tài sản số QN062010/HĐTC ngày 21/09/2010;
- + Hợp đồng thế chấp tài sản số 07130901/HĐTC ngày 08/04/2008;
- + Hợp đồng thế chấp tài sản số 06130902/HĐTC ngày 06/11/2006;
- + Hợp đồng thế chấp tài sản số 11480015/HĐTC ngày 19/05/2011;
- + Hợp đồng thế chấp tài sản số 06130901/HĐTC ngày 06/11/2006.

(iv) Phương thức bảo đảm: Thẻ chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm: (i) Tất cả các khoản phải thu của Công ty hình thành từ vốn vay và chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm do cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm liên quan cấp. (ii) Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp số VHN 166782/LH với giá trị tối thiểu 14.130.000.000 VND; (iii) Bảo lãnh Công ty từ Công ty Cổ phần Megram với trị giá 100.000.000.000 VND cộng với lãi.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng cầm cố, thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.



**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	<b>278.640.000</b>	<b>278.640.000</b>	<b>603.423.809</b>	<b>603.423.809</b>
- Công ty Cổ phần Megram	278.640.000	278.640.000	603.423.809	603.423.809
<i>Bên khác</i>	<b>411.833.427.923</b>	<b>411.833.427.923</b>	<b>434.128.613.354</b>	<b>434.128.613.354</b>
- Inbiotech L.T.D (*)	23.240.143.538	23.240.143.538	42.874.920.308	42.874.920.308
- Axon Drugs Private Ltd	22.156.116.455	22.156.116.455	16.693.140.099	16.693.140.099
- Delta Pharma Limited (*)	7.325.652.397	7.325.652.397	14.721.729.749	14.721.729.749
- Prime Pharmaceutical Limited (*)	18.881.694.203	18.881.694.203	60.211.280.290	60.211.280.290
- Growena Impex Company (*)	53.638.032.249	53.638.032.249	2.763.634.329	2.763.634.329
- Các khoản phải trả người bán khác (*)	286.591.789.081	286.591.789.081	296.863.908.579	296.863.908.579
	<b>412.112.067.923</b>	<b>412.112.067.923</b>	<b>434.732.037.163</b>	<b>434.732.037.163</b>

(\*) Một số khoản phải trả người bán của các Nhà cung cấp bảo lãnh cho các khoản phải thu khách hàng thông qua Thỏa thuận bảo lãnh thanh toán ba bên ký giữa Công ty, nhà cung cấp và khách hàng. Theo đó, Công ty chỉ phải thanh toán cho các nhà cung cấp khi đã thu được tiền từ các khách hàng được bảo lãnh, xem thêm tại Thuyết minh số 5.

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Bên khác</i>	<b>31.755.860.474</b>	<b>23.613.644.512</b>
- Công ty Cổ phần Dược ATM	2.240.760.570	2.215.409.116
- Công ty Cổ phần Việt Nga	2.403.450.001	2.484.147.624
- Công ty Cổ phần Hiệp Thuận Thành	2.276.294.892	1.920.000.000
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương Mại SkyLine	7.499.470.732	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Thiên Ân	4.275.289.705	4.740.091.195
- Các khách hàng khác	13.060.594.574	12.253.996.577
	<b>31.755.860.474</b>	<b>23.613.644.512</b>



**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	75.874.410	71.091.674.667	71.755.364.246	675.582.065	87.766.896
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	12.067.364.767	12.067.364.767	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	690.628.653	497.432.663	2.495.931.389	1.307.870.073	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	313.602.736	1.134.424.801	1.168.427.529	-	279.600.008
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	249.377.281	-	731.946.934	445.568.963	-	37.000.690
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.174.000	5.174.000	-	-
	<b>249.377.281</b>	<b>1.080.105.799</b>	<b>85.528.017.832</b>	<b>87.937.830.894</b>	<b>1.983.452.138</b>	<b>404.367.594</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	141.083.810	81.625.382
	<b>141.083.810</b>	<b>81.625.382</b>

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	389.850.002	313.219.635
- Kinh phí công đoàn	68.395.933	83.900.630
- Bảo hiểm xã hội	28.369.683	28.459.296
- Phải trả khác	752.102.663	364.118.546
	<b>1.238.718.281</b>	<b>789.698.107</b>
<b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>		
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Bên khác</i>	<b>1.238.718.281</b>	<b>789.698.107</b>
- Bảo hiểm xã hội Thành phố Đà Nẵng	96.765.616	112.359.926
- Các đối tượng khác	1.141.952.665	677.338.181
	<b>1.238.718.281</b>	<b>789.698.107</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>b.1) Chi tiết theo nội dung</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.917.425.000	2.109.157.000
	<b>2.917.425.000</b>	<b>2.109.157.000</b>
<b>b.2) Chi tiết theo đối tượng</b>		
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Bên khác</i>	<b>2.917.425.000</b>	<b>2.109.157.000</b>
- Công ty TNHH Dược phẩm GIGAMED	1.500.000.000	1.500.000.000
- Công ty TNHH Buymed Logistics	787.725.000	-
- Các đối tượng khác	629.700.000	609.157.000
	<b>2.917.425.000</b>	<b>2.109.157.000</b>



19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng (*)	935.189.642	-
	<u>935.189.642</u>	<u>-</u>

(\*) Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng tại phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng và tại phường Hải Châu I, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.





20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	139.543.150.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	14.037.165.893	190.774.682.972
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	11.926.815.538	11.926.815.538
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	13.950.130.000	-	-	-	(13.950.130.000)	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>153.493.280.000</b>	<b>9.215.548.634</b>	<b>2.334.190.178</b>	<b>25.644.628.267</b>	<b>12.013.851.431</b>	<b>202.701.498.510</b>
Số dư đầu năm nay	153.493.280.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	12.013.851.431	202.701.498.510
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	1.111.199.314	1.111.199.314
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(7.674.664.000)	(7.674.664.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>153.493.280.000</b>	<b>9.215.548.634</b>	<b>2.334.190.178</b>	<b>25.644.628.267</b>	<b>5.450.386.745</b>	<b>196.138.033.824</b>





Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị số 27/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 04 năm 2023,  
Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	14.178.827.486
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 VND)	7.674.664.000

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Megram	78.290.190.000	51,0%	78.290.190.000	51,0%
Công ty Cổ phần Dược Danapha	10.997.910.000	7,2%	10.997.910.000	7,2%
Ông Phạm Văn Trương	10.050.000.000	6,5%	10.000.000.000	6,5%
Cổ đông khác	54.155.180.000	35,3%	54.205.180.000	35,3%
	<b>153.493.280.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>153.493.280.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	153.493.280.000	139.543.150.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	13.950.130.000
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	153.493.280.000	153.493.280.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận:</b>		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	7.674.664.000	13.950.130.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	7.674.664.000	13.950.130.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(7.674.664.000)	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(7.674.664.000)	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu</i>	-	(13.950.130.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	(13.950.130.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	-	-

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.349.328	15.349.328
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.349.328	15.349.328
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.349.328	15.349.328
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.349.328	15.349.328
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.349.328	15.349.328
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000



e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	25.644.628.267	25.644.628.267
	<u>25.644.628.267</u>	<u>25.644.628.267</u>

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản là căn nhà tại phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng với diện tích 400,6 m<sup>2</sup> theo hợp đồng cho thuê hoạt động đến ngày 09/09/2024.

Công ty ký hợp đồng cho thuê kho tại phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng với tổng diện tích 2.127,6 m<sup>2</sup> theo hợp đồng cho thuê hoạt động đến ngày 01/06/2026.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Đà Nẵng để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng làm việc và cửa hàng bán sản phẩm và kho chứa hàng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Hòa Cầm - Thành phố Đà Nẵng với diện tích 9.000 m<sup>2</sup> để phục vụ xây dựng kho bảo quản thuốc và nhà máy sản xuất vật tư y tế. Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho khoảng thời gian thuê từ tháng 01 năm 2019 đến tháng 08 năm 2054.

c) Tài sản nhận giữ hộ

Công ty đang nhận thế chấp các tài sản của một số khách hàng để đảm bảo cho các khoản phải thu khách hàng bao gồm: Lô hàng tồn kho lưu tại kho của Chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh của một số khách hàng với tổng giá trị sổ sách là 50.143.488.337 VND; Lô đất tại Phường Mân Thái, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng.

d) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ	USD	4.516,32	6.963,87
- Euro	EUR	1.170,30	1.170,23

**22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán dược phẩm	765.481.772.526	1.012.754.055.702
Doanh thu bán thiết bị y tế	137.791.242.298	141.304.394.907
Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.278.076.981	33.857.641.504
	<u>945.551.091.805</u>	<u>1.187.916.092.113</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	<u>14.164.800</u>	<u>6.206.000</u>



**23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	1.399.278.299	1.369.051.539
- Hàng bán bị trả lại	747.570.916	2.451.953.612
	<b>2.146.849.215</b>	<b>3.821.005.151</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn bán dược phẩm	734.404.866.948	963.437.999.433
Giá vốn bán thiết bị y tế	130.000.696.950	131.284.151.224
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.450.896.648	7.368.870.734
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.641.766.086	-
	<b>879.498.226.632</b>	<b>1.102.091.021.391</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.141.792.973	2.538.093.368
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.810.346.025	5.183.647.930
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	560.877.257
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.719.406.608	3.857.290.412
	<b>17.671.545.606</b>	<b>12.139.908.967</b>
	<b>334.945.205</b>	<b>1.468.045.206</b>

Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.211.719.803	1.059.021.667
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.587.845.404	8.577.319.310
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.124.642.751	-
	<b>11.924.207.958</b>	<b>9.636.340.977</b>



**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nhân công	25.550.384.542	29.182.615.284
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.853.128.638	1.172.754.944
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.153.068.117	10.958.444.277
Chi phí khác bằng tiền	13.742.622.229	13.682.367.458
	<b>49.299.203.526</b>	<b>54.996.181.963</b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.812.575.924	5.037.634.150
Chi phí khấu hao tài sản cố định	988.185.768	1.009.035.384
Chi phí dự phòng	6.025.033.068	4.106.518.484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.405.704.793	2.522.004.606
Chi phí khác bằng tiền	3.148.049.938	2.659.452.969
	<b>19.379.549.491</b>	<b>15.334.645.593</b>
	<b>535.123.539</b>	<b>585.075.330</b>

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

**29. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	63.636.364	182.323.233
Tiền phạt thu được	32.294.520	89.205.132
Thưởng doanh số, chiết khấu, hỗ trợ từ nhà cung cấp	1.425.089.679	677.930.734
Thu nhập khác	349.815.966	1.017.829.353
	<b>1.870.836.529</b>	<b>1.967.288.452</b>

**30. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	23.194.997	-
Xuất hủy hàng hóa hết hạn sử dụng	19.694.524	65.961.067
Các khoản bị phạt	57.299.325	377.503.778
Chi phí khác	534.331.157	452.623.610
	<b>634.520.003</b>	<b>896.088.455</b>



**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.210.917.115	15.248.006.002
Các khoản điều chỉnh tăng	276.246.200	4.369.372.005
- Chi phí không hợp lệ	276.246.200	4.369.372.005
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.487.163.315	19.617.378.007
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>497.432.663</b>	<b>3.923.475.602</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	-	329.133.727
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	690.628.653	(73.380.989)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.495.931.389)	(3.032.475.595)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>(1.307.870.073)</b>	<b>1.146.752.745</b>

**32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	602.285.138
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>602.285.138</b>

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	602.285.138	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(602.285.138)
	<b>602.285.138</b>	<b>(602.285.138)</b>



### 33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.111.199.314	11.926.815.538
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.111.199.314	11.926.815.538
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.349.328	15.349.328
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>72</b>	<b>777</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

### 34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.998.227.946	13.480.013.668
Chi phí nhân công	33.167.730.189	36.158.624.057
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.158.788.830	2.308.030.168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.863.866.526	13.800.584.628
Chi phí khác bằng tiền	18.534.305.274	14.345.008.759
Chi phí dự phòng	6.025.033.068	4.106.518.484
<b>Tổng</b>	<b>78.747.951.833</b>	<b>84.198.779.764</b>

### 35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.



**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền	17.031.954.981	-	-	17.031.954.981
Phải thu khách hàng, phải thu khác	386.518.102.671	-	-	386.518.102.671
Các khoản cho vay	103.060.000.000	-	-	103.060.000.000
	<b>506.610.057.652</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>506.610.057.652</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Tiền	20.579.243.858	-	-	20.579.243.858
Phải thu khách hàng, phải thu khác	373.913.203.174	-	-	373.913.203.174
	<b>394.492.447.032</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>394.492.447.032</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	78.758.452.745	-	-	78.758.452.745
Phải trả người bán, phải trả khác	413.350.786.204	2.917.425.000	-	416.268.211.204
Chi phí phải trả	141.083.810	-	-	141.083.810
	<b>492.250.322.759</b>	<b>2.917.425.000</b>	<b>-</b>	<b>495.167.747.759</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Vay và nợ	6.778.548.261	-	-	6.778.548.261
Phải trả người bán, phải trả khác	435.521.735.270	2.109.157.000	-	437.630.892.270
Chi phí phải trả	81.625.382	-	-	81.625.382
	<b>442.381.908.913</b>	<b>2.109.157.000</b>	<b>-</b>	<b>444.491.065.913</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



### 36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	500.529.591.923	212.165.298.664
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	428.549.687.439	218.315.085.284

### 37. THÔNG TIN KHÁC

#### Thông tin về tiền thuê đất nộp bổ sung:

Ngày 22/07/2022 Công ty nhận được thông báo số 2835TB-CTDAN và 2835TB-CTDAN cùng đề ngày 22/07/2022 của Cục Thuế Thành phố Đà Nẵng về việc nộp bổ sung tiền thuê đất tại các khu đất Công ty thuê của UBND Thành phố Đà Nẵng do chênh lệch đơn giá thuê đất hiện đang áp dụng và đơn giá thuê đất mới ban hành từ giai đoạn 2018 đến 2022.

Công ty đã tạm nộp tiền thuê đất bổ sung theo thông báo của Cục thuế Đà Nẵng và tiền chậm nộp tạm tính với tổng giá trị là 2.910.235.698 VND. Đồng thời, Công ty đã gửi hồ sơ giải trình và làm việc với UBND Thành phố Đà Nẵng về các khoản tiền thuê đất nộp bổ sung này. Đến ngày 17/11/2022, UBND Thành phố Đà Nẵng đã ban hành Quyết định số 2969/QĐ-UBND, trong đó giao cho Sở Tài nguyên Môi trường Thành phố Đà Nẵng xác định lại giá thuê đất của 02 lô đất nêu trên để làm cơ sở cho UBND Thành phố Đà Nẵng xem xét, phê duyệt và chuyển thông tin cho cơ quan Thuế xác định tiền thuê đất cần nộp bổ sung theo quy định.

Trong năm 2023, sau khi làm việc với các cơ quan chức năng, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố ghi nhận bổ sung vào chi phí các năm từ 2018 đến 2022 toàn bộ tiền thuê đất bổ sung theo thông báo của Cục thuế Đà Nẵng và tiền chậm nộp với tổng giá trị là 2.910.235.698 VND, bao gồm:

+ Tiền thuê đất giai đoạn từ năm 2018 đến 2022 của khu đất 182 Hùng Vương, phường Hải Châu 1, Thành phố Đà Nẵng với tổng số tiền nộp bổ sung là 267.215.486 VND do UBND Thành phố Đà Nẵng không đồng ý gia hạn hợp đồng cũ (hết hạn từ năm 31/12/2017).

+ Tiền thuê đất giai đoạn từ năm 2018 đến 2022 của khu đất 11 Lê Duẩn, phường Hải Châu 1, Thành phố Đà Nẵng với tổng số tiền nộp bổ sung là 2.461.573.606 VND.

+ Tiền chậm nộp tạm tính với tổng số tiền nộp bổ sung là 181.446.606 VND.

Tại ngày 31/12/2023, Công ty đã tạm nộp tiền thuê đất bổ sung theo thông báo của Cục thuế Đà Nẵng và tiền chậm nộp tạm tính với tổng giá trị là 2.910.235.698 VND.

#### Các khoản công nợ phải thu được bảo lãnh thanh toán bởi các nhà cung cấp

Tại thời điểm 31/12/2023 và 01/01/2023, các khoản công nợ phải thu khách hàng ủy thác nhập khẩu của Công ty được các nhà cung cấp bảo lãnh thanh toán thông qua các Thỏa thuận bảo lãnh ký giữa ba bên với các điều khoản chính bao gồm:

- Bên tham gia ký kết thỏa thuận: Nhà cung cấp, Công ty Cổ phần Dược Thiết bị Y tế Đà Nẵng và Khách hàng;
- Thời hạn bảo lãnh: Ký kết riêng với từng hợp đồng, có hiệu lực đến thời điểm Khách hàng thanh toán hết công nợ phải thu cho Công ty;
- Nội dung chính: Công ty không có trách nhiệm thanh toán cho Nhà cung cấp nếu Khách hàng chưa thanh toán cho Công ty. Đồng thời, nếu Khách hàng chậm thanh toán quá thời hạn (quy định theo từng Thỏa thuận bảo lãnh) thì Công ty được phép bù trừ nghĩa vụ thanh toán còn thiếu của Khách hàng với công nợ phải trả Nhà cung cấp.

Thông tin chi tiết về số dư các khoản công nợ phải thu khách hàng được bảo lãnh theo các Thỏa thuận bảo lãnh tại ngày 31/12/2023 được trình bày tại Thuyết minh số 5.



### 38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Megram	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Elmich	Công ty cùng tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày đầu năm, kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022	
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>14.164.800</b>	<b>6.206.000</b>	
Công ty Cổ phần Dược Danapha	14.164.800	6.206.000	
<b>Doanh thu tài chính</b>	<b>334.945.205</b>	<b>1.468.045.206</b>	
Công ty Cổ phần Elmich	334.945.205	1.468.045.206	
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>535.123.539</b>	<b>585.075.330</b>	
Công ty Cổ phần Megram	531.643.539	571.257.130	
Công ty Cổ phần Elmich	3.480.000	13.818.200	
<b>Cho vay</b>	<b>25.900.000.000</b>	<b>48.800.000.000</b>	
Công ty Cổ phần Elmich	25.900.000.000	48.800.000.000	
<b>Thu hồi tiền cho vay</b>	<b>25.900.000.000</b>	<b>68.800.000.000</b>	
Công ty Cổ phần Elmich	25.900.000.000	68.800.000.000	
	<b>Chức vụ</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>		<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Nguyễn Lương Tâm	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 16/02/2023)	30.000.000	-
- Đỗ Thành Trung	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm chủ tịch HĐQT ngày 16/02/2023)	178.000.000	191.406.250
- Võ Ngọc Dương	Phó chủ tịch (Kiêm Phụ trách điều hành từ ngày 14/04/2023 đến 29/07/2023)	891.493.334	-
- Nguyễn Công Lâm	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 14/04/2023)	541.991.400	984.100.000
- Đinh Thị Mộng Vân	Thành viên HĐQT	90.000.000	36.750.000
- Hoàng Trung Dũng	Thành viên HĐQT độc lập	140.000.000	-
- Nguyễn Trung	Phó Tổng Giám đốc	491.133.333	408.080.000
		<b>2.362.618.067</b>	<b>1.620.336.250</b>



	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
<b>Thù lao thành viên Ban kiểm soát</b>			
- Nguyễn Thị Yến	Trưởng ban kiểm soát	-	-
- Phạm Thị Minh Ngọc	Thành viên kiểm soát	15.000.000	32.156.250
- Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên kiểm soát	211.451.867	160.799.943
		<b>226.451.867</b>	<b>192.956.193</b>

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

#### 40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Trong năm 2023, sau khi làm việc với các cơ quan chức năng, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố ghi nhận bổ sung chi phí tiền thuê đất từ 2018 đến 2022 và các nghĩa vụ liên quan theo các thông báo của Cục thuế Đà Nẵng với tổng giá trị là 2.660.858.417 VND. Số liệu liên quan đến các chỉ tiêu này sau khi đã điều chỉnh hồi tố như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
<b>a/ Bảng cân đối kế toán</b>				
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	2.910.235.698	249.377.281	(2.660.858.417)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.575.988.161	1.080.105.799	(495.882.362)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	14.178.827.486	12.013.851.431	(2.164.976.055)
<b>b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
- Chi phí bán hàng	25	54.815.228.816	54.996.181.963	180.953.147
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	15.316.807.388	15.334.645.593	17.838.205
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	14.375.597.357	14.176.806.005	(198.791.352)
- Chi phí khác	32	714.641.849	896.088.455	181.446.606
- Lợi nhuận khác	40	1.252.646.603	1.071.199.997	(181.446.606)
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	15.628.243.960	15.248.006.002	(380.237.958)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	3.963.233.872	3.923.475.602	(39.758.270)
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	12.267.295.226	11.926.815.538	(340.479.688)



c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mã số	Số liệu trên Báo	Số liệu điều	Chênh lệch
		cáo tài chính năm trước	chỉnh lại	
- Lợi nhuận trước thuế	01	15.628.243.960	15.248.006.002	(380.237.958)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	139.124.153.765	139.504.391.723	380.237.958

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng

Trần Thị Ánh Minh



Nguyễn Trung

